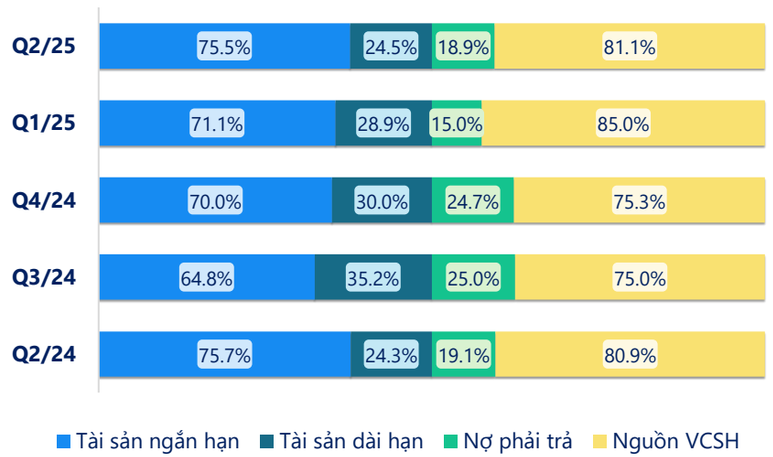
FireAnt

CTCP Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài (HSX: NCT)

Thông tin giao dịch	30/06/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	110,500
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	122,000
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	94,200
SL cổ phiếu LH	26,165,732
KLGD BQ 20 phiên (CP)	9,675
% sở hữu nước ngoài	15.8%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2,891
P/E	9.6
EPS	11,561

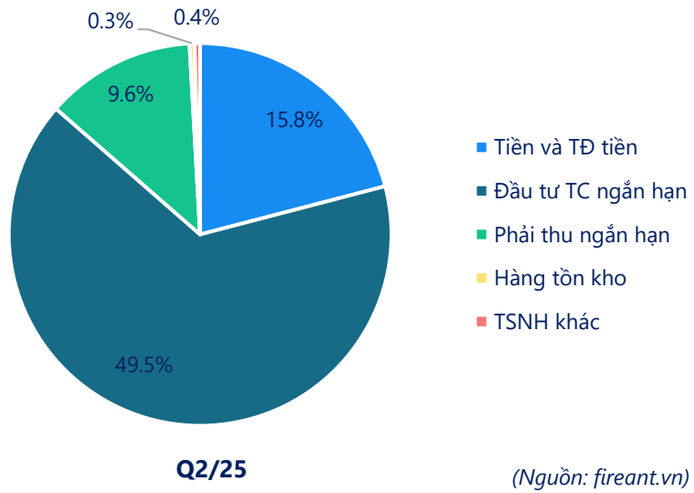
	YTD	1T	3T	6T
NCT	-4.1%	3.5%	-2.4%	-4.6%
VNINDEX	8.4%	2.1%	5.3%	8.0%

Cơ cấu Tổng tài sản



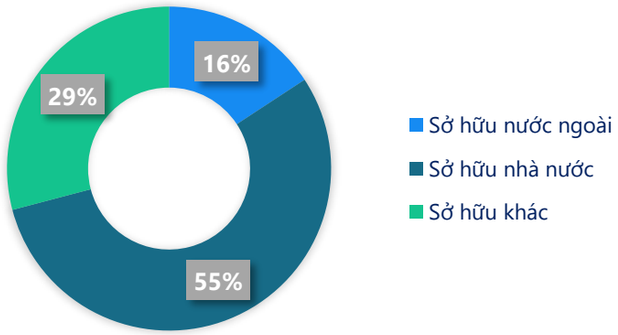
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



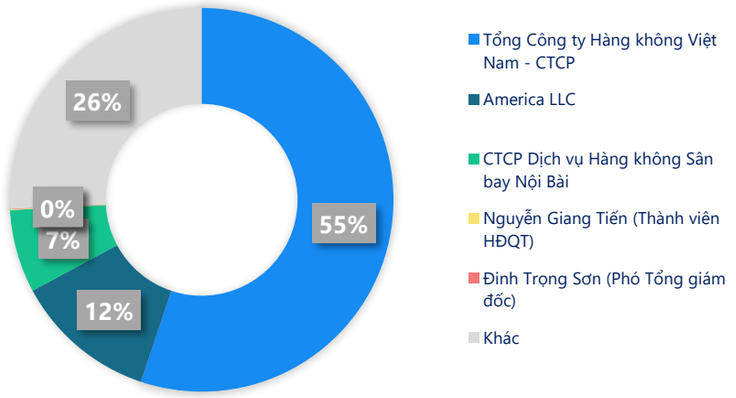
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



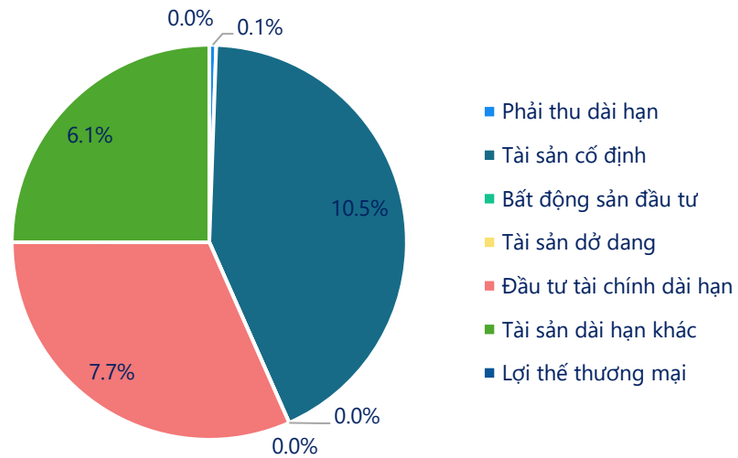
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

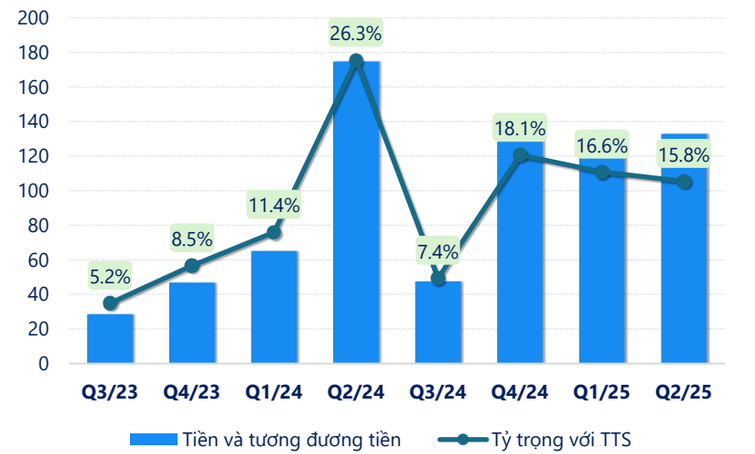


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

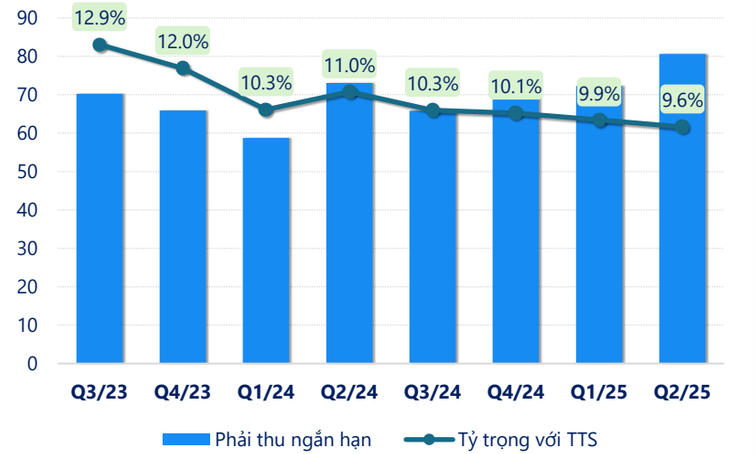
CTCP Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài (HSX: NCT)

Tiền và tương đương tiền



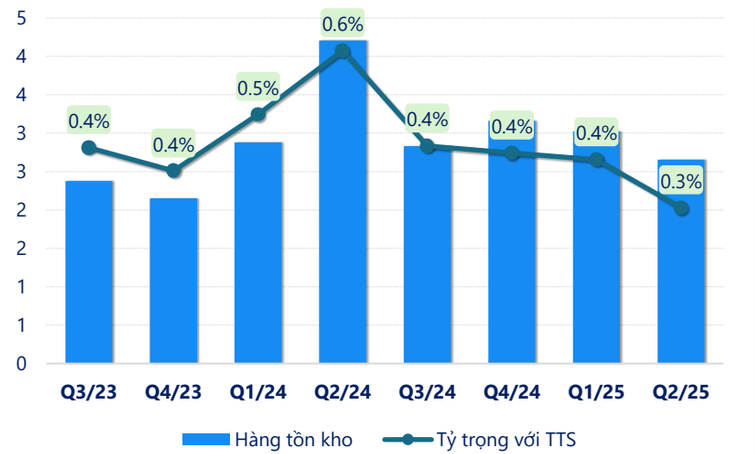
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



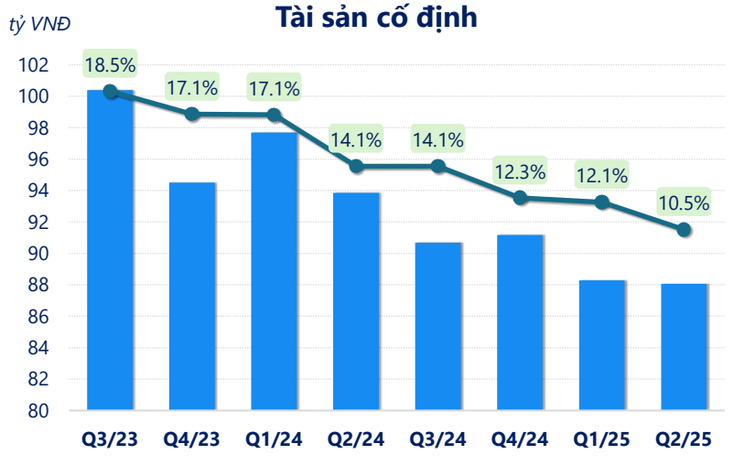
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



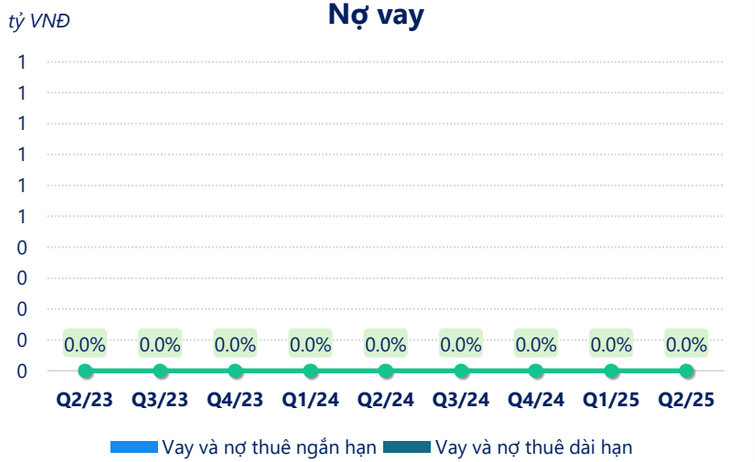
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



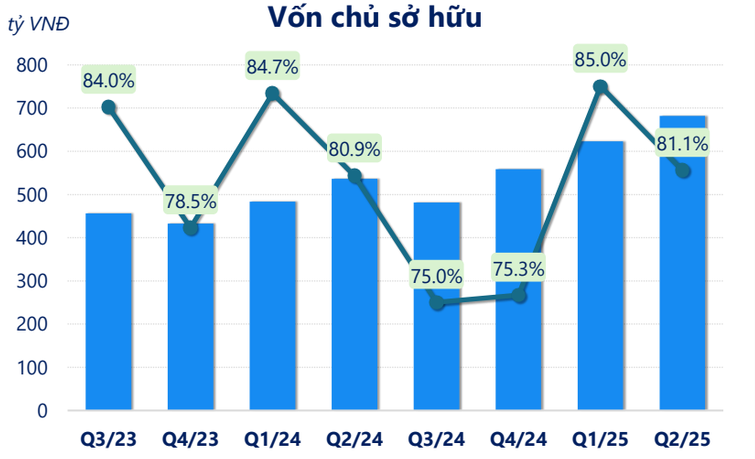
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

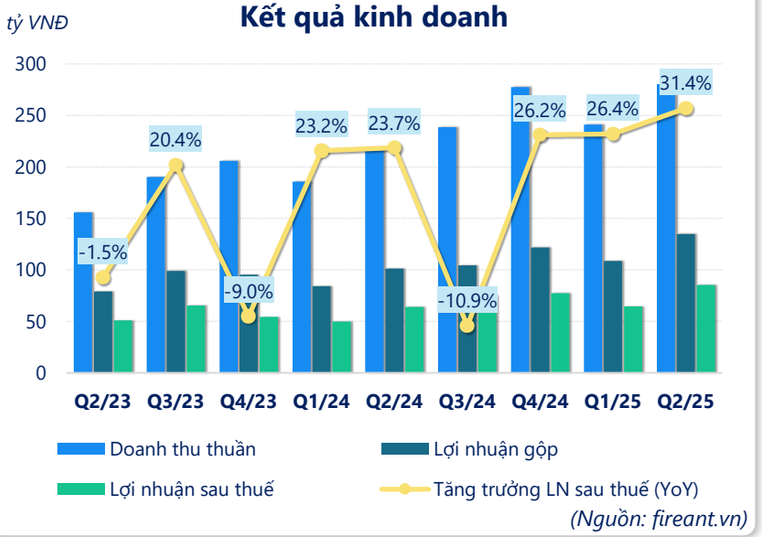


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

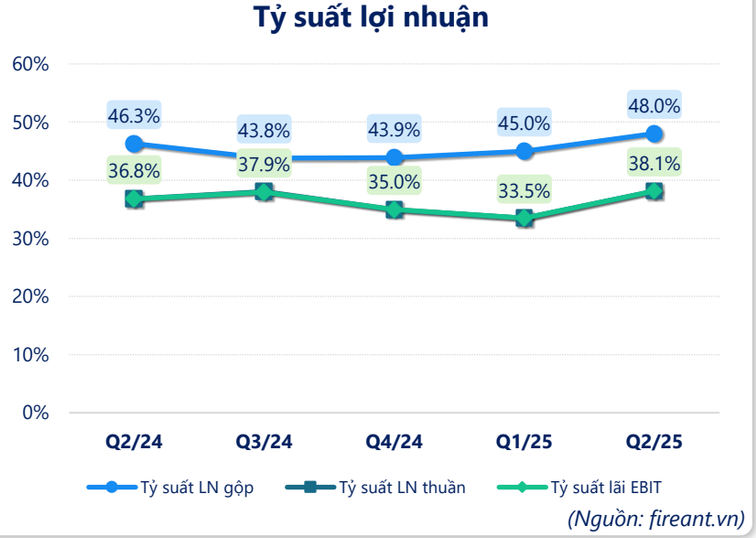
CTCP Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài (HSX: NCT)

Kết quả kinh doanh



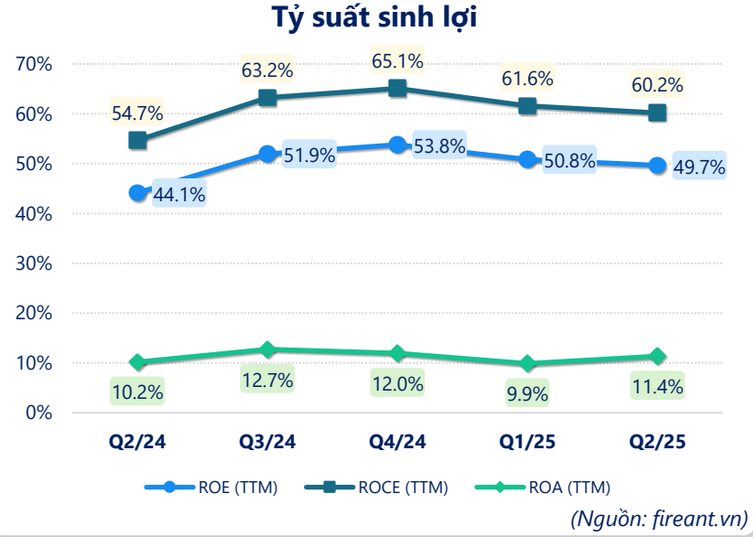
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



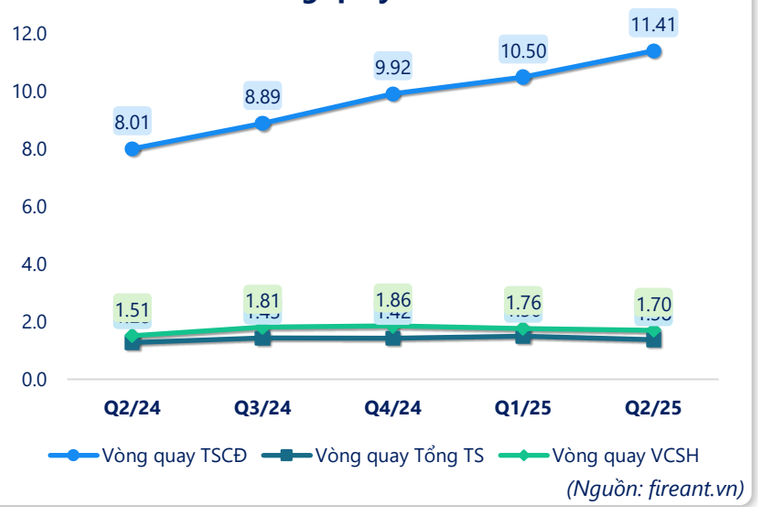
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



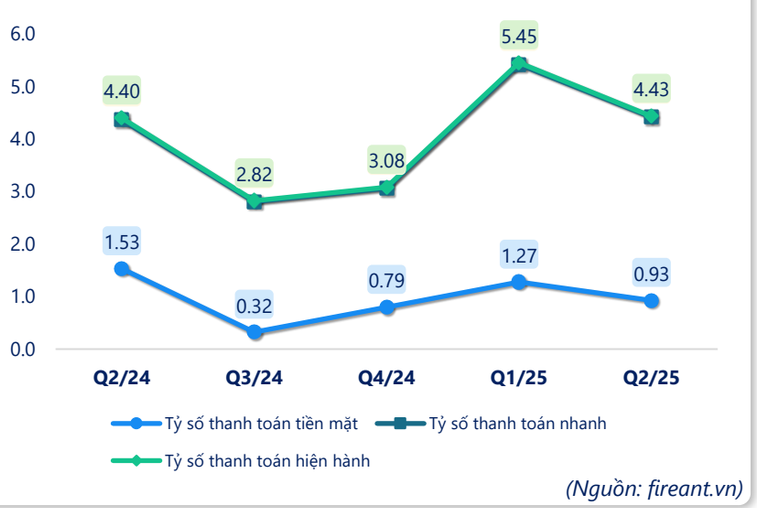
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



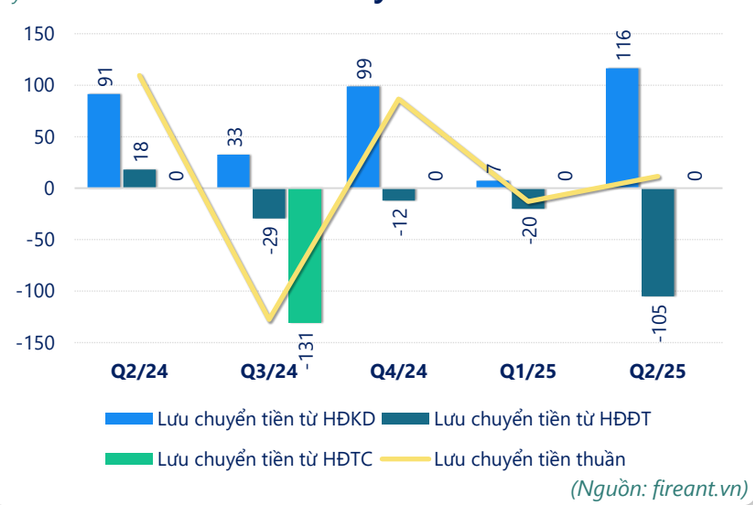
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài (HSX: NCT)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**841**	**741**	**13.5%**
Tài sản ngắn hạn	635	519	22.4%
Tiền và tương đương tiền	133	134	-0.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	416	306	35.7%
Phải thu ngắn hạn	80.6	74.8	7.8%
Hàng tồn kho	2.65	3.16	-16.1%
Tài sản ngắn hạn khác	2.98	0.38	686%
Tài sản dài hạn	**206**	**222**	**-7.4%**
Phải thu dài hạn	1.15	1.07	7.5%
Tài sản cố định	88.1	91.2	-3.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	65.0	65.0	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**51.4**	**64.8**	**-20.6%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	159	183	-13.0%
Nợ ngắn hạn	**143**	**168**	**-14.9%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	14.7	28.5	-48.6%
Nợ dài hạn	15.4	14.1	9.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**682**	**558**	**22.1%**
Vốn chủ sở hữu	**682**	**558**	**22.1%**
Vốn điều lệ	262	262	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Doanh thu thuần	219	239	278	241	280
Giá vốn hàng bán	118	134	156	133	146
Lợi nhuận gộp	101	104	122	109	135
Doanh thu HĐTC	3.08	19.5	3.32	3.31	5.06
Chi phí TC	0.03	0.11	0.02	0.02	0.03
Chi phí lãi vay	0	0	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	4.07	4.87	7.96	5.19	6.31
Chi phí QLDN	19.7	28.3	20.2	25.9	26.5
LN thuần từ HĐKD	80.5	90.7	96.9	80.7	107
Lợi nhuận khác	0.00	-0.25	0.09	0.00	-0.02
LN trước thuế	80.5	90.5	97.0	80.7	107
Lợi nhuận sau thuế	64.0	75.5	77.2	64.4	85.4
LNST của CĐ cty mẹ	64.0	75.5	77.2	64.4	85.4

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	91.5	32.5	98.8	7.12	116
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	17.9	-29.3	-12.2	-20.2	-105
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	-131	0	0	0
Tiền đầu kỳ	65.1	175	47.6	134	122
Lưu chuyển tiền thuần	**109**	**-128**	**86.5**	**-13.1**	**11.4**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.22	0.34	0.01	0.69	-0.22
Tiền cuối kỳ	175	47.6	134	122	133

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic